RONG VIET SECURITIES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.:638./2025/CV-PC

TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 13, 2025

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC bán niên 2025 đã được soát xét
Ref: Disclosing the 2025 Semi-Annual Reviewed Separate Financial Statements, Consolidate Financial Statements and Prudential Ratio Report

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Respectfully to: ***State Securities Commission of Vietnam***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức *Organization name*	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)** ***VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION***
Mã chứng khoán/Mã thành viên *Stock code/Broker code*	:	VDS/033
Trụ sở chính *Headquarter*	:	Tầng 1 đến Tầng 8, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP.HCM *Floor 1 to Floor 8, Viet Dragon Tower, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, HCMC*
Điện thoại/*Tel*	:	028.6299.2006
Người thực hiện CBTT *Submitted by*	:	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền *Mrs. Nguyen Thi Thu Huyen*
Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	:	☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ ☐ *24 hours* ☐ *On demand* ☐ *Extraordinary* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Content of information disclosure*:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trân trọng công bố:

Viet Dragon Securities Corporation respectfully announce:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2025 được soát xét;
  The 2025 Semi-Annual Reviewed Separate Financial Statements;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024;
  Letter of explanation on the difference of profit after tax on the 2025 Semi-Annual Reviewed Separate Financial Statements compared to the same period in 2024;
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 được soát xét;
  The 2025 Semi-Annual Reviewed Consolidate Financial Statements;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024;
  Letter of explanation on the difference of profit after tax on the 2025 Semi-Annual Reviewed Consolidate Financial Statements compared to the same period in 2024;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2025 được soát xét.
  The Reviewed Prudential Ratio Report on June 30th, 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304734965, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT, l=Quận 1, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2025.08.13 16:52:02 +07'00'

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2025 tại đường dẫn https://vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

This information was published on the Company's website on August 13, 2025 as in the link https://vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:
- BCTC riêng, BCTC hợp nhất bán niên năm 2025 được soát xét và các công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.
  The 2025 Semi-Annual Reviewed Separate Financial Statements, Consolidate Financial Statements and official letters explaining profit differences.
- Báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày 30/06/2025 được soát xét.
  The Reviewed Prudential Ratio Report on June 30th, 2025.

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above*.
- Lưu/*Archives*: VT, PC.

ĐẠI DIỆN CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
REPRESENTATIVE OF VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

RONG VIET SECURITIES

Số (No.): 636/2025/CV-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng giữa niên độ soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Ref: Explanation of profit differences in profit after tax on the reviewed Interim separate financial statements for 2025 compared to the same period in 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
----------oOo----------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13.. tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, August .13., 2025

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
Respectfully to: ***STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM***
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
VIETNAM EXCHANGE
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Căn cứ (In accordance with):

- *Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  The regulations of law regarding information disclosure in the securities market;
- *Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;*
  The reviewed Interim separate Financial statements for 2025 of Viet Dragon Securities Corporation;

(English below)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng bán niên soát xét năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Bán niên năm 2025	Bán niên năm 2024
1	Lợi nhuận trước thuế	8.332.683.150	285.144.898.127
2	Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN	2.576.748.140	(53.467.411.507)
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**10.909.431.290**	**231.677.486.620**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng giữa niên độ soát xét năm 2025 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2024:

Trong sáu tháng đầu năm 2025, tác động từ chính sách thương mại và thuế quan của Mỹ đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, giá trị thanh khoản bình quân phiên trong sáu tháng đầu năm đạt 21.356 tỷ đồng, giảm 13,32% so với cùng kỳ năm 2024 (24.639 tỷ đồng).
Trong bối cảnh đó, dù Rồng Việt vẫn có được lợi nhuận ở hầu hết các mảng kinh doanh chính, nhưng các tác động bất lợi của thị trường đã ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của Rồng Việt, chủ yếu là trong hoạt động Đầu tư và Kinh doanh môi giới.
Theo đó, Rồng Việt ghi nhận tổng doanh thu sáu tháng đầu năm 2025 đạt 351,9 tỷ đồng, giảm 42,3% so với cùng kỳ năm 2024 (610,4 tỷ đồng), Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động Đầu tư đạt 63,4 tỷ đồng, giảm 77,3% so với cùng kỳ năm 2024 (279,9 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Kinh doanh môi giới chứng khoán đạt 74,4 tỷ đồng, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2024 (106,3 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động cho vay đạt 185,8 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2024 (185,4 tỷ đồng).

- Doanh thu các hoạt động khác đạt 28,3 tỷ đồng, giảm 27,1% so với cùng kỳ năm 2024 (38,9 tỷ đồng).

Trong kỳ, Rồng Việt cũng tạm thời ghi nhận gần 28 tỷ đồng vào chi phí do đánh giá giảm danh mục đầu tư. Các khoản chi phí hoạt động khác và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ phát sinh phù hợp với doanh thu và tiến độ kế hoạch năm.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế trong sáu tháng đầu năm 2025 của Rồng Việt đạt 10,9 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2024 ghi nhận lợi nhuận sau thuế là 231,7 tỷ đồng.

Trân trọng.

(***English***)

Viet Dragon Securities Corporation (Stock code: VDS) would like to provide an explanation to the esteemed authority regarding the fluctuations in Profit After Corporate Income Tax in the reviewed separate income statement for the first half of 2025 compared to the same period in 2024 as follows:

Unit: VND

No.	Items	The first half of 2025	The first half of 2024
1	Profit Before tax	8,332,683,150	285,144,898,127
2	Corporate Income Tax income/(expenses)	2,576,748,140	(53,467,411,507)
3	**Profit After tax**	**10,909,431,290**	**231,677,486,620**

Reason for the fluctuation in Profit After Tax in the reviewed interim financial statements for the first half of 2025 by more than 10% compared to the same period in 2024:

In the first six months of 2025, the impact of U.S. trade and tariff policies exerted negative effects on the Vietnamese stock market. As a result, the average daily trading value during the first six months of 2025 reached around VND 21,356 billion, down 13.32% compared to the same period in 2024 (VND 24,639 billion).

In that context, although profits were still recorded in most major business segments, unfavorable fluctuations in the Vietnamese stock market during the period significantly affected VDSC's revenue, particularly in investment and brokerage activities.

Accordingly, VDSC recorded total revenue for the first six months of 2025 at VND 351.9 billion, down 42.3% compared to the same period in 2024 (VND 610.4 billion), specifically:

- Revenue from Investment activities reached VND 63.4 billion, decreased by 77.3% YoY (VND 279,9 billion).
- Revenue from securities brokerage activities reached VND 74.4 billion, decreased by 30% YoY (VND 106.3 billion).
- Revenue from lending activities reached VND 185.8 billion, increased by 0.2% YoY (VND 185.4 billion).
- Revenue from other activities reached VND 28.3 billion, decreased by 27.1% YoY (VND 38.9 billion).

During the period, VDSC also temporarily recorded nearly VND 28 billion in expenses due to the impairment assessment of its investment portfolio. Other operating expenses and corporate management expenses incurred during the period were consistent with revenue and the progress of the annual plan.

Result:

Profit after tax in the first six months of 2025 reached VND 10.9 billion, compared to VND 231.7 billion in profit after tax during the same period of 2024.

Sincerely.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

S.Q.Đ: 312 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Nơi nhận (Recipients):
- *Như trên (As above);*
- *Lưu (Archive): VT, P.TCKT.*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Building a better working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	16 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	22 - 73

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 43/GPĐC-UBCK được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) quỹ thành viên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2024
Bà Dương Kim Chi	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 04/2022/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") ký ngày 11 tháng 8 năm 2025.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 60752721/E-69123202/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 73, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.576.507.112.704**	**5.919.947.817.104**
110	***I. Tài sản tài chính***		***5.561.655.368.171***	***5.905.038.479.048***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.244.763.406.750	1.170.844.155.274
111.1	*1.1 Tiền*		*384.763.406.750*	*595.844.155.274*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*860.000.000.000*	*575.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.062.725.395.939	1.027.571.762.027
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	-	400.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	2.946.376.937.593	2.746.146.081.901
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	303.621.750.000	529.910.250.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(44.222.315.258)	(44.222.315.258)
117	7. Các khoản phải thu		30.579.009.069	59.789.452.012
117.1	*7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	*13.511.500.000*	*50.174.028.748*
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*17.067.509.069*	*9.615.423.264*
117.3	*7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*8*	*169.672.448*	*85.866.265*
117.4	*7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*8*	*16.897.836.621*	*9.529.556.999*
118	8. Trả trước cho người bán	8	3.391.658.014	963.530.121
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	13.710.326.419	13.981.097.078
122	10. Các khoản phải thu khác	8	2.687.408.123	2.032.674.371
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***14.851.744.533***	***14.909.338.056***
131	1. Tạm ứng		400.518.762	199.519.868
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.757.787.149	2.061.472.821
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.013.486.430	11.635.738.938
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		55.900.000	55.900.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	624.052.192	956.706.429

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.251.166.416.988**	**441.522.644.671**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.146.076.262.910***	***327.953.141.509***
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		1.146.076.262.910	327.953.141.509
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7.2*	*800.000.000.000*	-
212.2	*1.2 Đầu tư vào công ty con*	*10*	*76.420.000.000*	*76.420.000.000*
212.4	*1.3 Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*269.656.262.910*	*251.533.141.509*
220	***II. Tài sản cố định***		***68.461.914.929***	***63.181.566.009***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	46.121.391.291	44.095.052.168
222	*1.1 Nguyên giá*		*120.203.587.373*	*108.916.565.968*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(74.082.196.082)*	*(64.821.513.800)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.340.523.638	19.086.513.841
228	*2.1 Nguyên giá*		*51.716.146.713*	*45.998.053.418*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(29.375.623.075)*	*(26.911.539.577)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***314.881.206***	***12.369.017.406***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***36.313.357.943***	***38.018.919.747***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	5.418.580.993	5.352.580.993
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	894.776.950	2.666.338.754
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	15	10.000.000.000	10.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.827.673.529.692**	**6.361.470.461.775**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.024.672.215.054**	**3.589.561.071.602**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.001.077.400.506***	***3.553.971.043.376***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	16	981.000.000.000	392.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*981.000.000.000*	*392.000.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	17	2.924.500.000.000	3.089.100.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	2.388.623.478	2.319.145.566
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	19	47.066.524.825	12.512.611.131
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.481.378.000	13.153.378.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	9.697.502.470	13.176.222.960
323	7. Phải trả người lao động		8.281.525	13.307.952.709
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	21.106.796.537	15.553.963.310
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	873.528.599	393.004.628
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		954.765.072	2.454.765.072
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***23.594.814.548***	***35.590.028.226***
353	1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		202.601.334	276.097.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	23.392.213.214	35.313.931.226
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.803.001.314.638**	**2.771.909.390.173**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***2.803.001.314.638***	***2.771.909.390.173***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.439.226.118.792	2.439.226.118.792
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.430.000.000.000*	*2.430.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.430.000.000.000*	*2.430.000.000.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*9.226.118.792*	*9.226.118.792*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		23.476.311.011	3.087.178.986
416	3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.311.767.222	1.518.406.072
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	338.987.117.613	328.077.686.323
417.1	*4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*332.893.498.364*	*264.192.396.262*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*6.093.619.249*	*63.885.290.061*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.827.673.529.692**	**6.361.470.461.775**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành *(cổ phiếu)*	24.2	243.000.000	243.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	25.1	409.520.790.000	485.713.170.000
	2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*405.935.790.000*	*485.713.170.000*
	2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán		*3.585.000.000*	-
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	25.2	43.690.020.000	36.902.450.000
	3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*7.090.020.000*	*302.450.000*
	3.2 Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng		*36.600.000.000*	*36.600.000.000*
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	18.000.000.000	4.000.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	25.4	945.142.430.000	480.141.430.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		13.136.500.000	3.970.060.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Cổ phiếu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25.5	2.100.932.228	2.082.229.312
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.716.244.699*	*1.631.056.278*
021.2	*b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*20.119.940*	*7.177.963*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố*		*268.771.791*	*351.936.866*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*80.277.803*	*80.962.848*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*15.517.834*	*11.095.274*
021.7	*f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*161*	*83*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.6	53.701.358	12.552.215
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*52.594.668*	*4.865.999*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*1.060.190*	*7.639.716*
022.4	*c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*46.500*	*46.500*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.7	10.632.525	9.992.316
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.8	8.513.062	1.825.824

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	25.9	1.944.403.214.851	835.549.381.774
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.935.211.327.904*	*826.613.966.926*
027.1	*5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*		*7.323.674.190*	*6.361.588.540*
029	*5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*931.343.613*	*2.066.878.854*
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*623.830.078*	*835.014.126*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*307.513.535*	*1.231.864.728*
030	*5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		*936.869.144*	*506.947.454*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.10	1.941.389.105.141	832.419.408.544
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.924.385.705.741*	*827.545.951.944*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*17.003.399.400*	*4.873.456.600*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.11	3.014.109.710	3.129.973.230

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Chuyên viên Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		44.437.147.667	277.608.224.987
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*54.578.193.027*	*146.953.233.300*
01.2	*1.2 (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*(37.268.933.058)*	*105.585.746.933*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*26.3*	*27.127.887.698*	*25.069.244.754*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	26.3	15.969.424.657	547.945.205
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	185.764.911.278	185.360.748.953
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	26.3	3.000.000.000	1.750.000.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		74.443.735.423	106.269.865.019
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.536.651.238	3.404.529.973
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.651.495.454	2.936.095.453
11	8. Thu nhập hoạt động khác		1.148.229.675	1.881.221.088
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**331.951.595.392**	**579.758.630.678**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(47.842.211.361)	(440.936.142)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*(19.465.515.515)*	*(2.776.725.948)*
21.2	*1.2 (Tăng)/giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*(27.976.524.366)*	*2.959.433.192*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(400.171.480)*	*(623.643.386)*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(127.268.540.154)	(136.415.262.625)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	(1.851.537.361)	(10.506.476.963)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(62.780.963.479)	(78.005.866.802)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	(3.893.360.598)	(3.922.630.473)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	(6.803.404.471)	(6.869.639.850)
32	7. Chi phí hoạt động khác	32	(8.568.009.566)	(9.469.514.166)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(259.008.026.990)**	**(245.630.327.021)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		166.742	486.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		19.976.215.152	30.094.746.357
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**19.976.381.894**	**30.095.232.357**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(320.014.146)	(170.000.000)
52	2. Chi phí lãi vay		(11.917.983.561)	(1.930.986.302)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(12.237.997.707)**	**(2.100.986.302)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**33**	**(72.360.057.180)**	**(77.526.015.219)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**8.321.895.409**	**284.596.534.493**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		11.052.362	548.363.634
72	2. Chi phí khác		(264.621)	-
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**10.787.741**	**548.363.634**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**8.332.683.150**	**285.144.898.127**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		73.578.140.574	176.599.718.002
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(65.245.457.424)	108.545.180.125
100	**IX. THU NHẬP/(CHI PHÍ) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**34**	**2.576.748.140**	**(53.467.411.507)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	(4.877.038.472)	(32.350.262.121)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.3	7.453.786.612	(21.117.149.386)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**10.909.431.290**	**231.677.486.620**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
300	**XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác	35	20.389.132.025	(7.403.149.169)
400	**Tổng thu nhập/(lỗ) toàn diện khác**		**20.389.132.025**	**(7.403.149.169)**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Chuyên viên Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ B03b-CTCK
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**8.332.683.150**	**285.144.898.127**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(13.400.974.880)**	**(29.023.766.500)**
03	- Khấu hao TSCĐ		11.724.765.780	9.939.379.154
06	- Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay		11.917.983.561	-
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.976.215.152)	(30.631.109.993)
08	- Dự thu tiền lãi	8	(17.067.509.069)	(8.332.035.661)
10	**3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ**		**27.976.524.366**	**(2.959.433.192)**
11	- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	27.976.524.366	(2.959.433.192)
18	**4. Tăng/(giảm) các khoản doanh thu phi tiền tệ**		**37.268.933.058**	**(105.585.746.933)**
19	- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	37.268.933.058	(105.585.746.933)
30	**5. Lợi nhuận từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**350.284.914.906**	**(608.110.233.699)**
31	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(100.399.091.336)	69.316.096.123
32	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		400.000.000.000	(200.000.000.000)
33	- Tăng các khoản cho vay		(200.230.855.692)	(365.008.767.925)
34	- Giảm/(tăng) các tài sản tài chính AFS		200.054.645.000	(216.945.548.862)
35	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		36.662.528.748	1.645.000.000
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.615.423.264	8.569.438.298
37	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		270.770.659	(1.886.851.152)
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(3.082.861.645)	10.385.316.410
40	- Giảm/(tăng) các tài sản khác		369.341.015	(806.498.177)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		5.084.701.720	22.833.066.088
42	- Giảm chi phí trả trước		1.393.814.312	1.065.678.494
43	- Thuế TNDN đã nộp		(6.855.866.958)	(39.485.764.968)
44	- Lãi vay đã trả		(11.806.564.383)	-
45	- Tăng phải trả cho người bán		34.553.913.694	34.605.591.843
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.499.892.004)	(2.624.046.587)
48	- Giảm phải trả người lao động		(13.299.671.184)	(18.569.114.662)
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		1.161.218.546	88.796.171.378
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.706.638.850)	-
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**410.462.080.600**	**(460.534.282.197)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(4.950.978.500)	(21.141.041.277)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	536.363.636
63	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		(927.500.000.000)	(51.300.000.000)
64	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		151.531.934.224	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.976.215.152	30.094.746.357
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(760.942.829.124)**	**(41.809.931.284)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		3.319.690.000.000	2.209.040.000.000
73.2	*1.1 Tiền vay khác*		*3.319.690.000.000*	*2.209.040.000.000*
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.895.290.000.000)	(1.856.540.000.000)
74.3	*2.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(2.895.290.000.000)*	*(1.856.540.000.000)*
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**424.400.000.000**	**352.500.000.000**
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**73.919.251.476**	**(149.844.213.481)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**1.170.844.155.274**	**805.897.484.347**
101.1	1. Tiền		595.844.155.274	356.397.484.347
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		575.000.000.000	449.500.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**1.244.763.406.750**	**656.053.270.866**
103.1	1. Tiền		384.763.406.750	205.289.770.891
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		860.000.000.000	450.763.499.975

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		4.100.319.712.999	4.737.670.315.838
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(4.101.455.248.240)	(4.738.468.262.325)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		37.747.191.762.302	52.021.184.209.153
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		58.341.263.227	98.060.882.929
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(36.695.973.578.901)	(52.088.838.577.778)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		628.260.385.037	951.739.712.163
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(627.830.463.347)	(949.959.342.677)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**1.108.853.833.077**	**31.388.937.303**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**25.9**	**835.549.381.774**	**1.830.149.063.901**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		835.549.381.774	1.830.149.063.901
32	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*832.975.555.466*	*1.828.593.938.851*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*6.361.588.540*	*7.584.871.490*
34	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.066.878.854*	*1.535.754.518*
35	*- Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*506.947.454*	*19.370.532*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**25.9**	**1.944.403.214.851**	**1.861.538.001.204**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.944.403.214.851	1.861.538.001.204
42	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.942.535.002.094*	*1.859.000.453.155*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*7.323.674.190*	*6.667.519.581*
44	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*931.343.613*	*737.808.031*
45	*- Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*936.869.144*	*1.799.740.018*

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Chuyên viên Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.109.240.118.792	2.439.226.118.792	-	-	-	-	2.109.240.118.792	2.439.226.118.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*2.100.000.000.000*	*2.430.000.000.000*	-	-	-	-	*2.100.000.000.000*	*2.430.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*9.240.118.792*	*9.226.118.792*	-	-	-	-	*9.240.118.792*	*9.226.118.792*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(6.165.467.192)	3.087.178.986	-	(7.403.149.169)	20.389.132.025	-	(13.568.616.361)	23.476.311.011
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	1.518.406.072	2.454.765.072	-	-	(206.638.850)	2.454.765.072	1.311.767.222
4. Lợi nhuận chưa phân phối		288.744.626.094	328.077.686.323	231.677.486.620	(4.909.530.144)	68.701.102.102	(57.791.670.812)	515.512.582.570	338.987.117.613
- *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*260.906.911.457*	*264.192.396.262*	*144.249.455.881*	*(4.909.530.144)*	*68.701.102.102*	-	*400.246.837.194*	*332.893.498.364*
- *Lợi nhuận chưa thực hiện*		*27.837.714.637*	*63.885.290.061*	*87.428.030.739*	-	-	*(57.791.670.812)*	*115.265.745.376*	*6.093.619.249*
TỔNG CỘNG	**24**	**2.391.819.277.694**	**2.771.909.390.173**	**234.132.251.692**	**(12.312.679.313)**	**89.090.234.127**	**(57.998.309.662)**	**2.613.638.850.073**	**2.803.001.314.638**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
II. (LỖ)/ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác		(6.165.467.192)	3.087.178.986	-	(7.403.149.169)	20.389.132.025	-	(13.568.616.361)	23.476.311.011
TỔNG CỘNG	**35**	**(6.165.467.192)**	**3.087.178.986**	**-**	**(7.403.149.169)**	**20.389.132.025**	**-**	**(13.568.616.361)**	**23.476.311.011**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Chuyên viên Tài chính Kế toán	Bà Dương Kim Chi Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT – QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 43/GPĐC-UBCK được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 397 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 422 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.430.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.803.001.314.638 VND và tổng tài sản là 6.827.673.529.692 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Công ty con/quỹ thành viên

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con và một (01) quỹ thành viên như sau:

Công ty con/ Quỹ thành viên	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty*	*Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM")	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	58%	0%
Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF")	Đầu tư chủ động vào các công ty niêm yết có lợi thế cạnh tranh khác biệt và các tài sản có thu nhập ổn định phù hợp với chiến lược và hạn chế đầu tư của Quỹ	85%	2,9%

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con/quỹ thành viên (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 6 tháng 11 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF") được thành lập tại Việt Nam theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Quỹ được cấp Giấy phép Thành lập số 65/GCN-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 10 tháng 5 năm 2024. Quỹ hoạt động dưới hình thức Quỹ Thành viên và thời gian hoạt động của Quỹ là 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con và một quỹ thành viên như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") ký ngày 11 tháng 8 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ; tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá chứng khoán thực tế là giá theo nhận định của Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá trị hợp lý đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên sàn Upcom hoặc căn cứ theo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của tổ chức nhận góp vốn cùng thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng các khoản đầu tư dài hạn bị suy giảm giá trị.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào thu nhập/lỗ toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được ghi nhận và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tiền	**384.763.406.750**	**595.844.155.274**
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	350.027.749.617	584.149.223.006
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34.735.657.133	11.694.932.268
Các khoản tương đương tiền	**860.000.000.000**	**575.000.000.000**
	1.244.763.406.750	**1.170.844.155.274**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**71.216.515**	**4.535.656.240.253**
- Cổ phiếu	48.435.132	1.362.501.257.400
- Trái phiếu	18.781.381	2.733.154.982.853
- Chứng khoán khác	4.000.002	440.000.000.000
b. Của nhà đầu tư	**2.264.502.081**	**52.467.477.881.861**
- Cổ phiếu	2.145.924.426	49.218.226.123.620
- Trái phiếu	2.572.993	279.782.606.121
- Chứng khoán khác	116.004.662	2.969.469.152.120
	2.335.718.596	**57.003.134.122.114**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	1.008.284.939.115	1.022.093.610.450	895.627.673.827	969.972.612.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.654.193.229	40.631.785.489	53.912.367.181	57.599.149.227
	1.049.939.132.344	**1.062.725.395.939**	**949.540.041.008**	**1.027.571.762.027**

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Ngắn hạn		
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	-	400.000.000.000
Dài hạn		
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	300.000.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	500.000.000.000	-
	800.000.000.000	**400.000.000.000**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trái phiếu đang thực hiện các thủ tục niêm yết và được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty. Trái phiếu này được chấp thuận niêm yết bởi Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 10 tháng 7 năm 2025.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trái phiếu chưa niêm yết và được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.3 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	242.071.620.000	256.349.750.000	442.126.265.000	479.027.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	47.272.000.000	50.000.000.000	50.883.000.000
	292.071.620.000	**303.621.750.000**	**492.126.265.000**	**529.910.250.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(i)*	2.755.702.287.134	(44.222.315.258)	2.711.479.971.876	2.570.071.526.484	(44.222.315.258)	2.525.849.211.226
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(ii)*	190.674.650.459	-	190.674.650.459	176.074.555.417	-	176.074.555.417
	2.946.376.937.593	**(44.222.315.258)**	**2.902.154.622.335**	**2.746.146.081.901**	**(44.222.315.258)**	**2.701.923.766.643**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 3.237.710.010.000 VND và 3.216.232.600.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 8.093.928.074.020 VND và 8.132.152.293.640 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025					*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
KBC	289.448.067.123	276.156.300.000	-	(13.291.767.123)	276.156.300.000	-	-	-	-	-
HSG	120.283.584.249	90.959.700.000	-	(29.323.884.249)	90.959.700.000	119.300.284.249	100.100.475.000	-	(19.199.809.249)	100.100.475.000
ACB	105.246.040.966	115.740.025.200	10.493.984.234	-	115.740.025.200	102.996.040.966	119.326.212.600	16.330.171.634	-	119.326.212.600
MWG	106.414.061.420	135.702.900.000	29.288.838.580	-	135.702.900.000	93.136.205.731	120.279.800.000	27.143.594.269	-	120.279.800.000
Khác	386.893.185.357	403.534.685.250	36.714.448.887	(20.072.948.994)	403.534.685.250	580.195.142.881	630.266.125.200	66.454.174.892	(16.383.192.573)	630.266.125.200
	1.008.284.939.115	**1.022.093.610.450**	**76.497.271.701**	**(62.688.600.366)**	**1.022.093.610.450**	**895.627.673.827**	**969.972.612.800**	**109.927.940.795**	**(35.583.001.822)**	**969.972.612.800**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	22.606.079.928	23.664.363.200	1.058.283.272	-	23.664.363.200	39.856.905.668	44.807.569.800	4.950.664.132	-	44.807.569.800
Khác	19.048.113.301	16.967.422.289	55.101.605	(2.135.792.617)	16.967.422.289	14.055.461.513	12.791.579.427	984.709	(1.264.866.795)	12.791.579.427
	41.654.193.229	**40.631.785.489**	**1.113.384.877**	**(2.135.792.617)**	**40.631.785.489**	**53.912.367.181**	**57.599.149.227**	**4.951.648.841**	**(1.264.866.795)**	**57.599.149.227**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính* (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025					*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
CMG	102.211.620.000	97.860.350.000	-	(4.351.270.000)	97.860.350.000	25.131.970.000	25.147.050.000	15.080.000		25.147.050.000
KBC	40.125.000.000	40.125.000.000	-	-	40.125.000.000	279.786.295.000	270.721.600.000	-	(9.064.695.000)	270.721.600.000
KDH	99.735.000.000	118.364.400.000	18.629.400.000	-	118.364.400.000	99.735.000.000	145.338.600.000	45.603.600.000	-	145.338.600.000
Khác	-	-	-	-	-	37.473.000.000	37.820.000.000	347.000.000	-	37.820.000.000
	242.071.620.000	**256.349.750.000**	**18.629.400.000**	**(4.351.270.000)**	**256.349.750.000**	**442.126.265.000**	**479.027.250.000**	**45.965.680.000**	**(9.064.695.000)**	**479.027.250.000**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	50.000.000.000	47.272.000.000	-	(2.728.000.000)	47.272.000.000	50.000.000.000	50.883.000.000	883.000.000	-	50.883.000.000
	50.000.000.000	**47.272.000.000**	**-**	**(2.728.000.000)**	**47.272.000.000**	**50.000.000.000**	**50.883.000.000**	**883.000.000**	**-**	**50.883.000.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại TSTC	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Trích lập trong kỳ VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.755.702.287.134	2.711.479.971.876	44.222.315.258	44.222.315.258	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	190.674.650.459	190.674.650.459	-	-	-
	2.946.376.937.593	**2.902.154.622.335**	**44.222.315.258**	**44.222.315.258**	**-**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	13.511.500.000	50.174.028.748
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	17.067.509.069	9.615.423.264
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*169.672.448*	*85.866.265*
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*16.897.836.621*	*9.529.556.999*
Trả trước cho người bán	3.391.658.014	963.530.121
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.710.326.419	13.981.097.078
- Phải thu phí lưu ký	*8.985.366.281*	*8.051.288.311*
- Phải thu khác	*4.724.960.138*	*5.929.808.767*
Các khoản phải thu khác	2.687.408.123	2.032.674.371
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	48.390.193.147	**74.788.545.104**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		*Dự phòng*		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Trích lập trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Các khoản phải thu khác					
- Văn Thiên Hùng	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**-**	**1.978.208.478**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.013.486.430	11.635.738.938
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	*4.991.219.200*	*4.822.774.426*
- Thiết bị văn phòng	*74.561.824*	*279.209.761*
- Bảo hiểm nhân viên	*716.851.286*	*340.343.567*
- Các dịch vụ khác	*6.230.854.120*	*6.193.411.184*
Chi phí trả trước dài hạn	894.776.950	2.666.338.754
- Cải tạo văn phòng	*686.867.631*	*2.080.620.834*
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	*37.007.373*	*80.814.111*
- Thiết bị văn phòng	*3.926.662*	*33.234.164*
- Các dịch vụ khác	*166.975.284*	*471.669.645*
	12.908.263.380	**14.302.077.692**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Đầu tư vào công ty con	76.420.000.000	76.420.000.000
- *Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt*	*76.420.000.000*	*76.420.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	269.656.262.910	251.533.141.509
- *CTCP Địa Ốc Tân An Phước (TAP)*	*87.500.000.000*	-
- *Quỹ đầu tư Rồng Việt (RVIF)*	*74.916.509.500*	*72.953.366.500*
- *Quỹ Đầu tư Thịnh vượng Rồng Việt (RVPIF)*	*41.624.960.000*	-
- *Công ty cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức (TTD)*	*34.039.540.000*	*30.429.920.000*
- *Công ty Cổ phần Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam (QUASAPHARCO)*	*31.575.253.410*	*32.414.562.777*
- *Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (VOC)*	-	*80.117.192.232*
- *Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (QNS)*	-	*35.618.100.000*
	346.076.262.910	**327.953.141.509**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	12.361.374.400	96.555.191.568	108.916.565.968
Tăng trong kỳ	-	11.287.021.405	11.287.021.405
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	12.361.374.400	107.842.212.973	120.203.587.373
Khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.872.392.036	59.949.121.764	64.821.513.800
Khấu hao trong kỳ	954.069.582	8.306.612.700	9.260.682.282
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.826.461.618	68.255.734.464	74.082.196.082
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.488.982.364	36.606.069.804	44.095.052.168
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.534.912.782	39.586.478.509	46.121.391.291

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.448.834.013 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 28.972.277.213 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Nhãn hiệu VND*	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	31.635.216.016	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	45.998.053.418
Tăng trong kỳ	5.718.093.295	-	-	-	5.718.093.295
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	37.353.309.311	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	51.716.146.713
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	22.022.769.692	267.363.871	4.468.636.174	152.769.840	26.911.539.577
Hao mòn trong kỳ	1.436.240.898	45.540.000	936.471.648	45.830.952	2.464.083.498
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.459.010.590	312.903.871	5.405.107.822	198.600.792	29.375.623.075
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	9.612.446.324	188.036.129	8.980.491.684	305.539.704	19.086.513.841
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	13.894.298.721	142.496.129	8.044.020.036	259.708.752	22.340.523.638

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.049.408.317 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.869.408.317 VND).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi phân bổ	6.415.490.714	6.415.490.714
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Vay ngắn hạn	3,9 - 7,5	392.000.000.000	2.160.590.000.000	(1.571.590.000.000)	981.000.000.000
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*		*392.000.000.000*	*608.000.000.000*	*(510.000.000.000)*	*490.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*		-	*300.000.000.000*	-	*300.000.000.000*
- *Ngân hàng TNHH Indovina*		-	*150.000.000.000*	-	*150.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam*		-	*800.000.000.000*	*(800.000.000.000)*	-
- *Vay ngân hàng nước ngoài*		-	*261.590.000.000*	*(261.590.000.000)*	-
- *Vay đối tượng khác (i)*		-	*41.000.000.000*	-	*41.000.000.000*
Tổng cộng		**392.000.000.000**	**2.160.590.000.000**	**(1.571.590.000.000)**	**981.000.000.000**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện khoản vay từ cá nhân trong nước, thực hiện thông qua các hợp đồng dân sự, với thời hạn vay không vượt quá 1 năm.

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Lãi suất %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					
- *Phát hành cho cá nhân*	*8,0 - 8,3*	*1.185.200.000.000*	*579.800.000.000*	*(619.000.000.000)*	*1.146.000.000.000*
- *Phát hành cho tổ chức*	*8,0 - 8,3*	*1.903.900.000.000*	*579.300.000.000*	*(704.700.000.000)*	*1.778.500.000.000*
		3.089.100.000.000	**1.159.100.000.000**	**(1.323.700.000.000)**	**2.924.500.000.000**

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 VND và kỳ hạn một năm từ ngày phát hành. Trong kỳ, Công ty đã thanh toán đủ gốc và lãi của Trái phiếu đã phát hành cũng như thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	46.852.500.000	12.497.160.000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	214.024.825	15.451.131
	47.066.524.825	**12.512.611.131**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.543.596.866	4.877.038.472	(6.855.866.958)	2.564.768.380
Thuế giá trị gia tăng	103.352.610	740.209.620	(666.190.783)	177.371.447
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	7.521.592.273	29.915.006.422	(31.644.568.088)	5.792.030.607
Thuế thu nhập cá nhân	(14.264.343)	7.807.697.705	(7.663.246.249)	130.187.113
- *Phải trả*	*889.406.166*			*754.239.305*
- *Phải thu*	*(903.670.509)*			*(624.052.192)*
Thuế nhà thầu	65.239.125	1.797.067.092	(1.453.213.486)	409.092.731
- *Phải trả*	*118.275.045*			*409.092.731*
- *Phải thu*	*(53.035.920)*			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.264.450	(9.264.450)	-
	12.219.516.531	**45.146.283.761**	**(48.292.350.014)**	**9.073.450.278**
Trong đó:				
- *Phải thu*	*(956.706.429)*			*(624.052.192)*
- *Phải trả*	*13.176.222.960*			*9.697.502.470*

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Lãi trái phiếu và lãi vay	12.481.210.968	12.840.887.683
Trích trước lương tháng 13	4.849.992.000	-
Chi phí lưu ký chứng khoán và dịch vụ quản lý khác	2.718.021.927	666.519.728
Thù lao Hội đồng quản trị	-	1.244.444.444
Các khoản khác	1.057.571.642	802.111.455
	21.106.796.537	**15.553.963.310**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải trả cổ tức	115.928.200	115.928.200
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty*	*115.928.200*	*115.928.200*
Các khoản khác	757.600.399	277.076.428
	873.528.599	**393.004.628**

23. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*77.610.656.578*	*114.879.589.636*
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	*39.350.409.500*	*61.690.066.500*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**23.392.213.214**	**35.313.931.226**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	332.893.498.364	264.192.396.262
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.093.619.249	63.885.290.061
	338.987.117.613	**328.077.686.323**

24.2 *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.430.000.000.000	9.226.118.792	1.518.406.072	3.087.178.986	328.077.686.323	2.771.909.390.173
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	10.909.431.290	10.909.431.290
Sử dụng quỹ khác	-	-	(206.638.850)	-	-	(206.638.850)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	-	-	-	20.389.132.025	-	20.389.132.025
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**2.430.000.000.000**	**9.226.118.792**	**1.311.767.222**	**23.476.311.011**	**338.987.117.613**	**2.803.001.314.638**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Nguyễn Miên Tuấn	41.273.936	412.739.360.000	16,99
Nguyễn Xuân Đô	38.810.362	388.103.620.000	15,97
Nguyễn Hoàng Hiệp	38.810.362	388.103.620.000	15,97
Phạm Mỹ Linh	27.272.018	272.720.180.000	11,22
Các cổ đông khác	96.833.322	968.333.220.000	39,85
	243.000.000	**2.430.000.000.000**	**100,00**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	243.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*243.000.000*	*243.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	243.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*243.000.000*	*243.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	243.000.000	243.000.000
Cổ phiếu thường	*243.000.000*	*243.000.000*

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	405.935.790.000	485.713.170.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.585.000.000	-
	409.520.790.000	**485.713.170.000**

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.090.020.000	302.450.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	36.600.000.000	36.600.000.000
	43.690.020.000	**36.902.450.000**

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tài sản tài chính chờ về	**18.000.000.000**	**4.000.000.000**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký	**945.142.430.000**	**480.141.430.000**

25.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	1.716.244.699	1.631.056.278
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.119.940	7.177.963
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	268.771.791	351.936.866
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	80.277.803	80.962.848
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.517.834	11.095.274
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	161	83
	2.100.932.228	**2.082.229.312**

25.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	52.594.668	4.865.999
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.060.190	7.639.716
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	46.500	46.500
	53.701.358	**12.552.215**

25.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu	**10.632.525**	**9.992.316**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

25.8 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu	**8.513.062**	**1.825.824**

25.9 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.935.211.327.904	826.613.966.926
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.918.207.928.504*	*821.740.510.326*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*17.003.399.400*	*4.873.456.600*
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	7.323.674.190	6.361.588.540
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	931.343.613	2.066.878.854
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*623.830.078*	*835.014.126*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*307.513.535*	*1.231.864.728*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	936.869.144	506.947.454
	1.944.403.214.851	**835.549.381.774**

25.10 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*1.924.385.705.741*	*827.545.951.944*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*17.003.399.400*	*4.873.456.600*
	1.941.389.105.141	**832.419.408.544**

25.11 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	**3.014.109.710**	**3.129.973.230**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	54.578.193.027	146.953.233.300
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(19.465.515.515)	(2.776.725.948)
	35.112.677.512	**144.176.507.352**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Cổ phiếu*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	18.223.354	571.543.308.000	540.672.686.712	30.870.621.288	126.446.861.978
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.306.188	208.653.862.400	205.318.888.176	3.334.974.224	6.457.434.143
3	Trái phiếu niêm yết	7.866.000	942.590.846.000	941.683.764.000	907.082.000	(49.902.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	11.322.113.231
5	Chứng chỉ tiền gửi	2	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
		34.395.544	**2.122.788.016.400**	**2.087.675.338.888**	**35.112.677.512**	**144.176.507.352**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(37.268.933.058)	105.585.746.933
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(27.976.524.366)	2.959.433.192
	(65.245.457.424)	**108.545.180.125**

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	1.008.284.939.115	1.022.093.610.450	13.808.671.335	74.344.938.973	(60.536.267.638)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	41.654.193.229	40.631.785.489	(1.022.407.740)	3.686.782.046	(4.709.189.786)
		1.049.939.132.344	**1.062.725.395.939**	**12.786.263.595**	**78.031.721.019**	**(65.245.457.424)**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	185.764.911.278	185.360.748.953
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	16.242.723.327	14.690.465.618
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	15.969.424.657	547.945.205
Lãi tiền gửi	10.885.164.371	10.378.779.136
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.000.000.000	1.750.000.000
	231.862.223.633	**212.727.938.912**

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	127.268.540.154	136.415.262.625
	127.268.540.154	**136.415.262.625**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	1.667.607.937	10.107.411.473
Chi phí thuê văn phòng	110.024.736	104.747.042
Chi phí khác	73.904.688	294.318.448
	1.851.537.361	**10.506.476.963**

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	28.362.683.451	36.113.644.424
Chi phí giao dịch chứng khoán	14.051.511.051	18.258.785.952
Chi phí thuê văn phòng	6.187.302.669	6.182.790.037
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	4.922.273.108	5.528.732.324
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	349.708.338	1.306.201.062
Chi phí khác	8.907.484.862	10.615.713.003
	62.780.963.479	**78.005.866.802**

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	3.544.224.226	3.426.452.396
Chi phí khác	349.136.372	496.178.077
	3.893.360.598	**3.922.630.473**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	5.216.442.779	5.438.027.745
Chi phí thuê văn phòng	476.040.843	642.424.492
Chi phí khác	1.110.920.849	789.187.613
	6.803.404.471	**6.869.639.850**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	6.535.056.544	7.170.108.592
Chi phí thuê văn phòng	939.135.696	906.320.006
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	54.671.670	197.987.658
Chi phí khác	1.039.145.656	1.195.097.910
	8.568.009.566	**9.469.514.166**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	39.315.179.012	44.379.020.481
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11.273.338.272	8.435.190.434
Chi phí thuê văn phòng	5.345.859.604	5.014.636.559
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.412.668.338	3.779.916.722
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	833.283.678	829.992.394
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	645.775.313	3.058.721.700
Chi phí Hội đồng quản trị	373.333.331	1.244.444.444
Chi phí khác	10.160.619.632	10.784.092.485
	72.360.057.180	**77.526.015.219**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng thu nhập/(chi phí) thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.877.038.472)	(32.350.262.121)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	7.453.786.612	(21.117.149.386)
	2.576.748.140	**(53.467.411.507)**

34.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**8.332.683.150**	**285.144.898.127**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.666.536.630	57.028.979.625
Các khoản điều chỉnh tăng	**7.558.311.275**	**421.250.123**
Giảm chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	7.453.786.612	-
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	104.524.663	348.411.303
Điều chỉnh tăng khác	-	72.838.820
Các khoản điều chỉnh giảm	**4.358.070.120**	**25.099.967.627**
Thu nhập từ cổ tức	3.726.470.120	2.360.125.121
Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	631.600.000	1.622.693.120
Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	-	21.117.149.386
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	**10.260.687**	**-**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.877.038.472**	**32.350.262.121**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	15.522.131.315	22.975.917.927	7.453.786.612	(21.117.149.386)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ			**7.453.786.612**	**(21.117.149.386)**

35. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Số phát sinh VND*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*
Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	**3.087.178.986**	**20.389.132.025**	**-**	**23.476.311.011**

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập/(lỗ) hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Thu nhập/(lỗ) hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- *Thu nhập/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác*	*20.389.132.025*	*(7.403.149.169)*
	20.389.132.025	**(7.403.149.169)**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Cổ đông lớn của Công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	Công ty con
Quỹ đầu tư Rồng Việt	Quỹ thành viên
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	7.699.108.682	7.921.184.853
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	Phí môi giới	43.354.480	212.669.480
	Phí lưu ký	4.467.829	2.941.210
	Lãi tiền gửi	19.838.204	25.798.294
Quỹ đầu tư Rồng Việt	Góp vốn đầu tư	-	17.000.000.000
	Phí môi giới	46.354.072	59.568.430
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thu nhập và thù lao	7.156.880.998	7.780.288.006

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

		Phải thu/(phải trả)	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	(198.067.978)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	Góp vốn đầu tư	58.000.000.000	58.000.000.000
	Tiền gửi nhà đầu tư	-	(900)
	Phải thu phí lưu ký	22.906	21.549
	Phải thu phí môi giới	-	1.798.000
	Phải trả về giao dịch chứng khoán	-	(1.798.000.000)
Quỹ đầu tư Rồng Việt	Góp vốn đầu tư	59.500.000.000	59.500.000.000
	Phải thu phí môi giới	1.393.200	5.415.000

37.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

- Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ và lưu ký chứng khoán.
- Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- Bộ phận Ngân hàng đầu tư tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.
- Bộ phận khác thực hiện quản trị nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Tự doanh VND	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND*	*Ngân hàng đầu tư VND*	*Các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	51.467.907.953	263.301.599.507	4.798.289.793	12.383.798.139	331.951.595.392
Các chi phí trực tiếp	(49.535.774.548)	(215.128.504.824)	(6.528.207.182)	26.851.821.017	(244.340.665.537)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(145.205.355)	(13.743.306.964)	(778.849.134)	-	(14.667.361.453)
Kết quả bộ phận	**1.786.928.050**	**34.429.787.719**	**(2.508.766.523)**	**39.235.619.156**	**72.943.568.402**
Thu nhập tài chính thuần	(8.759.983.561)	-	-	-	(8.759.983.561)
Thu nhập tài chính không phân bổ					16.498.367.748
Kết quả bộ phận	**(6.973.055.511)**	**34.429.787.719**	**(2.508.766.523)**	**39.235.619.156**	**80.681.952.589**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(72.360.057.180)
Thu nhập khác	-	-	-	10.787.741	10.787.741
Kết quả hoạt động					**8.332.683.150**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tài sản bộ phận	3.432.176.411.184	2.962.463.599.051	976.500.000	-	6.395.616.510.235
Tài sản không phân bổ					432.057.019.457
Tổng tài sản	**3.432.176.411.184**	**2.962.463.599.051**	**976.500.000**	**-**	**6.827.673.529.692**
Nợ phải trả bộ phận	837.459.732.877	3.139.842.601.569	3.401.378.000	-	3.980.703.712.446
Nợ không phân bổ					43.968.502.608
Tổng nợ phải trả	**837.459.732.877**	**3.139.842.601.569**	**3.401.378.000**	**-**	**4.024.672.215.054**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

	Tự doanh *VND*	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán* *VND*	*Ngân hàng đầu tư* *VND*	*Các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	269.527.391.056	295.997.689.304	3.276.721.000	10.956.829.318	579.758.630.678
Các chi phí trực tiếp	(10.984.084.568)	(239.407.776.015)	(6.160.802.240)	25.792.677.397	(230.759.985.426)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(116.828.582)	(14.044.675.403)	(708.837.610)	-	(14.870.341.595)
Kết quả bộ phận	**258.426.477.906**	**42.545.237.886**	**(3.592.918.850)**	**36.749.506.715**	**334.128.303.657**
Thu nhập tài chính thuần	6.182.479.298	-	-	-	6.182.479.298
Thu nhập tài chính không phân bổ					21.811.766.757
Kết quả bộ phận	**264.608.957.204**	**42.545.237.886**	**(3.592.918.850)**	**36.749.506.715**	**362.122.549.712**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(77.526.015.219)
Thu nhập khác	-	-	-	548.363.634	548.363.634
Kết quả hoạt động					**285.144.898.127**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản bộ phận	2.925.770.251.537	2.763.579.388.938	110.500.000	-	5.689.460.140.475
Tài sản không phân bổ					672.010.321.300
Tổng tài sản	**2.925.770.251.537**	**2.763.579.388.938**	**110.500.000**	**-**	**6.361.470.461.775**
Nợ phải trả bộ phận	404.497.160.000	3.114.340.033.249	3.073.378.000	-	3.521.910.571.249
Nợ không phân bổ					67.650.500.353
Tổng nợ phải trả	**404.497.160.000**	**3.114.340.033.249**	**3.073.378.000**	**-**	**3.589.561.071.602**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Đến 1 năm	25.343.987.537	25.784.963.878
Từ 1 đến 5 năm	21.131.870.252	33.462.209.625
	46.475.857.789	**59.247.173.503**

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có số dư có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 1.062.725.395.939 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.027.571.762.027 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 106.272.539.594 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 102.757.176.203 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 106.272.539.594 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 102.757.176.203 VND).

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

				Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 - 6 tháng VND*	*Trên 6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*
Số đầu kỳ	2.746.146.081.901	44.222.315.258	2.701.923.766.643	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.946.376.937.593	44.255.627.758	2.902.121.309.835	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Trên 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	384.763.406.750	860.000.000.000	-	-	1.244.763.406.750
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.062.725.395.939	-	-	-	1.062.725.395.939
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	800.000.000.000	800.000.000.000
Các khoản cho vay - gộp	44.255.627.758	-	2.902.121.309.835	-	-	2.946.376.937.593
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	303.621.750.000	-	-	303.621.750.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	13.511.500.000	-	-	13.511.500.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	17.067.509.069	-	-	17.067.509.069
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	13.710.326.419	-	-	13.710.326.419
Trả trước cho người bán	-	-	3.391.658.014	-	-	3.391.658.014
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	55.900.000	-	-	55.900.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	709.199.645	-	-	-	2.687.408.123
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	150.581.009.500	119.075.253.410	269.656.262.910
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	5.418.580.993	-	5.418.580.993
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	46.233.836.236	**1.478.198.002.334**	**4.113.479.953.337**	**155.999.590.493**	**919.075.253.410**	**6.712.986.635.810**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	981.000.000.000	-	-	981.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	2.924.500.000.000	-	-	2.924.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	2.388.623.478	-	-	2.388.623.478
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	47.066.524.825	-	-	47.066.524.825
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	13.481.378.000	-	-	13.481.378.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	21.106.796.537	-	-	21.106.796.537
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-	873.528.599	202.601.334	-	1.076.129.933
	-	**-**	**3.990.416.851.439**	**202.601.334**	**-**	**3.990.619.452.773**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**46.233.836.236**	**1.478.198.002.334**	**123.063.101.898**	**155.796.989.159**	**919.075.253.410**	**2.722.367.183.037**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Trong kỳ, Rồng Việt không có nợ quá hạn.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 8 tháng 7 năm 2025, Công ty đã hoàn tất phát hành thêm cho các cổ đông hiện hữu 24.300.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp chủ sở hữu thêm 243.000.000.000 VND từ mức 2.430.000.000.000 VND lên mức 2.673.000.000.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Chuyên viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Tài chính Kế toán		